

Trigonometric and Polar Functions

AP Precalculus · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 periodic	周期性	zhōu qī xìng
 period	周期	zhōu qī
 cycle	周期段	zhōu qī duàn
 standard position	标准位置	biāo zhǔn wèi zhì
 radian	弧度	hú dù
 equilateral triangle	等边三角形	děng biān sān jiǎo xíng
 quadrant	象限	xiàng xiàn
 unit circle	单位圆	dān wèi yuán
 oscillate	振荡	zhèn dǎng
 sinusoidal function	正弦型函数	zhèng xián xíng hán shù
 frequency	频率	pín lǜ
 Amplitude	振幅	zhèn fú
 Midline	中线	zhōng xiàn
 phase shift	相移	xiāng yí
 inverse trigonometric functions	反三角函数	fǎn sān jiǎo hán shù
 arcsine	反正弦	fǎn zhèng xián
 reciprocals	倒数	dào shǔ
 Pythagorean identity	毕达哥拉斯恒等式	bì dá gē lā sī héng děng shì
 sum identities	和角公式	hé jiǎo gōng shì
 double-angle	二倍角	èr bèi jiǎo
 Polar coordinates	极坐标	jí zuò biāo
 complex number	复数	fù shù